CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/09/2025

Tháng 10
năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên (Trước ngày 1/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng
Giám đốc
Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**123.324.975.291**	**46.386.663.855**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**24.247.574.462**	**11.615.270.760**
1. Tiền	111	**5**	24.247.574.462	11.615.270.760
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.820.840.816**	**13.915.329.470**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	59.251.083.385	9.494.004.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.041.372.969	911.374.248
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7**	7.783.475.581	3.776.010.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8**	(255.091.119	(266.060.124)
III. Hàng tồn kho	**140**		**21.195.304.868**	**17.226.206.072**
1. Hàng tồn kho	141	**10**	21.195.304.868	17.226.206.072
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.410.693.027**	**3.629.857.553**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**11.1**	4.410.693.027	3.330.915.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.650.562.118	298.941.721
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**211.234.877.353**	**148.024.890.521**
I. Tài sản cố định	**220**		**201.694.592.466**	**137.851.775.741**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	200.321.948.299	136.292.497.824
- Nguyên giá	*222*		*464.713.205.131*	*381.272.125.340*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(264.391.256.832)*	*(244.979.627.516)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**12**	1.372.644.167	1.559.277.917
- Nguyên giá	*228*		*4.530.335.000*	*4.530.335.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.157.690.833)*	*(2.971.057.083)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**994.146.345**	**951.716.715**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**14**	944.146.345	951.716.715
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.546.138.542**	**9.221.398.065**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**11.2**	8.546.138.542	9.221.398.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**334.559.852.644**	**194.411.554.376**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**236.204.833.284**	**92.037.548.135**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**186.674.379.309**	**89.482.548.135**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**17**	84.826.870.371	7.416.419.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.948.444.058	5.338.682.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**15**	9.090.049.332	2.520.194.774
4. Phải trả người lao động	314		28.914.936.439	28.116.329.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	748.685.845	21.095.890
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	7.858.761.520	3.403.074.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19.1**	50.000.000.000	40.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.286.631.744	2.666.751.342
II. Nợ dài hạn	**330**		**49.530.453.975**	**2.555.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19.2**	49.530.453.975	2.555.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**98.355.019.360**	**102.374.006.241**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**98.335.019.360**	**102.374.006.241**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20a**	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*64.324.530.000*	*64.324.530.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**20**	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	19.685.512.169	18.117.003.045
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20b**	14.018.868.041	19.606.364.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*14.018.868.041*	*19.606.364.046*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**334.559.852.644**	**194.411.554.376**

Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hồi	Nguyễn Duy Khánh	Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**436.938.070.619**	**424.017.016.761**	**1.279.523.260.620**	**1.499.932.094.141**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**22**	**436.938.070.619**	**424.017.016.761**	**1.279.523.260.620**	**1.499.932.094.141**
4. Giá vốn hàng bán	11	**23**	393.177.179.320	388.495.676.922	1.157.700.301.880	1.379.722.941.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**43.760.891.299**	**35.521.339.839**	**121.822.958.740**	**120.209.152.348**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**24**	26.603.019	4.385.866	55.582.922	20.818.613
7. Chi phí tài chính	22	**25**	2.090.679.944	319.406.993	3.872.681.343	1.798.006.284
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.121.754.969*	*211.741.370*	*1.667.558.992*	*1.496.011.088*
8. Chi phí bán hàng	25	**26.1**	22.474.670.032	20.760.272.572	69.881.545.931	74.078.294.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**26.2**	12.413.540.750	9.401.094.839	32.066.955.718	31.708.017.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**6.808.603.592**	**5.044.951.301**	**16.057.358.670**	**12.645.651.956**
11. Thu nhập khác	31	**27**	328.293.310	444.451.436	1.078.163.307	2.059.382.559
12. Chi phí khác	32	**28**	1.028.097	104.089.402	154.749.566	165.025.529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**327.265.213**	**340.362.034**	**923.749.566**	**1.894.357.030**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**7.135.868.805**	**5.385.313.335**	**16.980.772.411**	**14.540.008.986**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**30**	1.293.124.250	971.862.481	2.961.904.370	2.558.013.705
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**5.842.744.555**	**4.413.450.854**	**14.018.868.041**	**11.981.995.281**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**908**	**686**	**2.179**	**1.863**

Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hồi	Nguyễn Duy Khánh	Mạnh Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.980.772.411***	***14.540.008.986***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**12;13**	19.598.263.066	15.261.139.415
- Các khoản dự phòng	03	**8**	(10.969.005)	(56.043.173)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(349.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**24**	(55.582.922)	(1.356.064.590)
- Chi phí lãi vay	06	**25**	1.667.558.992	1.496.011.088
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***38.180.042.542***	***29.884.702.050***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.905.511.346)	(30.931.419.291)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.969.098.796)	1.968.976.507
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		79.279.162.870	76.465.729.893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(404.517.672)	3.888.391.297
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.538.114.882)	(1.392.319.032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**15**	(1.495.498.493)	(738.954.670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(623.800.797)	(925.147.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***54.522.663.426***	***78.219.959.254***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.483.509.421)	(24.495.081.534
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.358.066.811
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	**24**	55.582.922	17.927.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(83.427.926.499)***	***(23.119.086.743***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	**19**	188.475.810.000	130.129.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	**19**	(131.500.356.025)	(206.257.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.437.887.200)	(9.648.679.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***41.537.566.775***	***(85.776.679.500***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12.632.303.702**	**(30.675.806.989)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.615.270.760**	**38.633.545.078**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			349.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5**	**24.247.574.462**	**38.633.894.754**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025.

Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hồi	Nguyễn Duy Khánh	Mạnh Xuân Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/9/2025 là 562 người (tại ngày 01/01/2025 là 449 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A	**Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)**		
1	Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2	Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3	Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Bắc Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4	Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1, đượng Tự do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B	**Các đơn vị trực thuộc**		
1	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS, báo cáo của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m^2 đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;

- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí săm, lốp, bình điện xuất dùng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí săm, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2024 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 091-2025/PTX-NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 20, 22, 34.

5. TIỀN

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.810.696.851	3.680.994.826
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.945.928.577	7.675.691.783
Tiền đang chuyển (*)	490.949.031	258.584.151
Cộng	**24.247.574.462**	**11.615.270.760**

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2025	01/01/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	VND	VND
Ngắn hạn	**58.586.201.100**	**9.494.004.393**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.998.789.251	4.707.571.909
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	*4.998.789.251*	*4.707.571.909*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	53.587.411.849	4.786.432.484
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	*4.998.789.251*	*4.707.571.909*
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	*84.643.005*
Công ty Xăng dầu Phú Khánh – CNxăng dầu Phú yên	*1.497.620.210*	
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên - Chi Nhánh xăng dầu Kom Tum	*1.935.526.143*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	*418.778.718*	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	*1.314.266.606*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	*3.703.331.639*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	*15.966.720*	
Chi Nhánh Xăng dầu Đắk Nông	*1.259.336.093*	

7. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**7.783.475.581**	**(31.014.883)**	**3.776.010.953**	**(31.014.883)**
Phải thu người lao động	727.657.691	(31.014.883)	624.141.836	(31.014.883)
Tạm ứng	5.269.600.363	-	1.320.189.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.696.570.808	-	1.711.692.198	-
Phải thu khác	89.646.719	-	119.987.419	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	**(266.060.124)**	**(1.008.053.807)**
Trích lập dự phòng	-	56.043.173-
Hoàn nhập dự phòng	10.969.005	681.487.477
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30/6	**(255.091.119)**	**(270.523.157)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(224.076.236)	(239.508.274)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(31.014.883)

9. NỢ XẤU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**255.091.119**	-	**266.060.124**	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.428	-	93.170.433	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	*82.201.428*	-	*93.170.433*	-
Các đối tượng khác	172.889.691	-	172.889.691	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	637.942.746	-	272.155.246	-
Hàng hóa	20.557.362.122	-	16.954.050.826	-
Cộng	**21.195.304.868**	**-**	**17.226.206.072**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
11.1 Ngắn hạn	**4.410.693.027**	**3.330.915.832**
Chi phí săm, lốp, bình điện	4.410.693.027	3.080.915.832
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	-	250.000.000
11.2 Dài hạn	**8.546.138.540**	**9.221.398.065**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	804.394.254	846.666.667
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.857.278.509	1.327.372.703
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.607.253.818	2.090.608.546
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.277.211.959	4.956.750.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	**871.015.000**	**3.659.320.000**	**4.530.335.000**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2025	**871.015.000**	**3.659.320.000**	**4.530.335.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	**2.971.057.083**	**2.971.057.083**
Tăng trong kỳ	-	**186.633.750**	**186.633.750**
Khấu hao trong kỳ	-	186.633.750	186.633.750
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/9/2025	-	**3.157.690.833**	**3.157.690.833**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	**871.015.000**	**688.262.917**	**1.559.277.917**
Tại 30/9/2025	**871.015.000**	**501.629.167**	**1.372.644.167**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2025 là 2.197.220.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 1.927.220.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	**170.372.172.714**	**21.879.776.823**	**187.810.910.567**	**1.209.265.236**	**381.272.125.340**
Tăng trong kỳ	**943.823.459**	**1.470.000.000**	**80.989.321.147**	**37.935.185**	**82.497.256.332**
Giảm trong kỳ					**943.823.459**
Tại 30/9/2025	**171.315.996.173**	**21.879.776.823**	**268.800.231.714**	**1.247.200.421**	**464.713.205.131**
Tại 01/01/2025	**82.425.063.297**	**14.557.075.271**	**146.892.806.443**	**1.104.682.505**	**244.979.627.516**
Tăng trong kỳ	**7.282.322.701**	**1.470.564.507**	**10.609.503.214**	**49.238.894**	**19.411.629.316**
Khấu hao trong kỳ	7.282.322.701	1.470.564.507	10.609.503.214	49.238.897	19.411.629.316
Giảm trong kỳ					-
Tại 30/9/2025	**89.707.385.998**	**16.027.639.778**	**157.502.309.657**	**1.153.921.399**	**264.391.256.832**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**87.947.109.417**	**7.322.701.552**	**40.918.104.124**	**104.582.731**	**136.292.497.824**
Tại 30/9/2025	**81.608.610.175**	**7.322.137.045**	**111.297.922.057**	**93.279.022**	**200.321.948.299**

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/9/2025 là 65.501.559.129 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.608.867.209 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/9/2025 là 140.189.768.210VND (tại ngày 01/01/2025 là 135.557.736.952 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Tại ngày 01/01	**951.716.715**	**469.016.150**
Tăng trong kỳ	**1.800.243.736**	**2.099.812.373**
Giảm trong kỳ	**1.757.814.106**	**1.750.040.695**
Kết chuyển sang tài sản cố định	943.823.459	1.558.190.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước	687.542.653-	148.015.455
Kế chuyển sang chi phí kinh doanh	126.447.994	43.835.240
Tại ngày 30 tháng 9 (*)	**994.146.344**	**818.787.828**

(*) Chi tiết:

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	534.717.927	512.051.260
Kho nhiên liệu bay	277.165.455	277.165.455
Di dời đường điện CHXD 108	-	162.500.000
Dự án cải tạo mái nhà xưởng làm điện mặt trời	-	-
Mua sắm cột bơm xăng dầu Tatsuno 2025		-
Dự án cửa hàng xăng dầu Bắc Thạch Linh	182.262.963	
Cộng	**994.146.344**	**951.716.715**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	407.467.249	7.749.205.755	4.383.686.949	3.772.986.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.426.964.605	2.961.904.370	1.495.498.493	2.893.370.482
Thuế thu nhập cá nhân	12.776.819	1.477.207.119	1.487.241.358	2.742.586
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672.986.101	1.845.301.425	97.337.311	2.420.950.215
Các loại thuế, phí khác	-	40.000.000	40.000.000	
Cộng	**2.520.194.774**	**14.073.377.119**	**7.503.764.111**	**9.090.049.332**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**748.685.845**	**21.095.890**
Lãi vay phải trả	150.539.999	21.095.890
Chi phí phải trả khác	598.145.846	

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	30/9/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**84.826.870.371**	**84.826.870.371**	**7.416.419.578**	**7.416.419.578**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	69.027.714.647	69.027.714.647	1.699.207.824	1.699.207.824
Công ty xăng dầu Nghệ An	*54.979.785.606*	*54.979.785.606*	*230.313.091*	*230.313.091*
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	*14.047.929.041*	*14.047.929.041*	-	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Phúc An			*1.468.894.733*	*1.468.894.733*
Các đối tượng khác	15.799.155.724	15.799.155.724	5.717.211.754	5.717.211.754
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	*54.979.785.606*	*54.979.785.606*	*230.313.091*	*230.313.091*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	*3.496.740.802*	*3.496.740.802*		-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	*14.047.929.041*	*14.047.929.041*		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	*1.842.511.400*	*1.842.511.400*		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	*3.709.343.799*	*3.709.343.799*	*22.764.698*	*22.764.698*
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	*981.214.211*	*981.214.211*	*409.890.680*	*409.890.680*
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	*479.341.058*	*479.341.058*	*511.720.532*	*511.720.532*
Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex			7.776.000	7.776.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**7.858.761.520**	**3.403.074.194**
Kinh phí công đoàn	42.112.681	-
Bảo hiểm xã hội	1.108.495.941	1.003.523.617
Phải trả chế độ người lao động		-
Phòng Cảnh Sát Giao Thông - Công An Tỉnh Nghệ An		-
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải tỉnh Nghệ An	1.968.632.206	1.040.772.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng		18.919.840
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO		83.325.000
Thù lao Hội đồng quản trị	215.460.000	278.160.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.524.060.682	978.373.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
19.1 Ngắn hạn	**50.000.000.000**	**40.000.000.000**
Các khoản vay	50.000.000.000	40.000.000.000
19.2 Dài hạn	**49.530.453.975**	**2.555.000.000**
Các khoản vay	49.530.453.975	2.555.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		30/9/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn [1]	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**140.000.000.000**	**130.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh			40.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	20.000.000.000	20.000.000.000	70.000.000.000	50.000.000.00		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000			
Vay dài hạn	**2.555.000.000**	**2.555.000.000**	**48.475.810.000**	**1.500.356.025**	**49.530.453.975**	**49.530.453.975**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh [2]			48.460.810.000	1.378.356.025	47.082.453.975	47.082.453.975
Cá nhân [3]	2.555.000.000	2.555.000.000	15.000.000	122.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại CP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh số HĐ 05/2025/TDH/VCB.VIN-PTS ký ngày 8/8/2025 số tiền vay 48.460.810.000 đồng, số tiền vay để mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay cố định trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 7%/năm. Thanh toán trả gốc tiền vay hàng tháng là 800.000.000 đồng/ tháng và trả lãi vay hàng tháng theo mức dư nợ vay còn lại vào ngày 26 hàng tháng.

[3] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/9/2025				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	47.082.453.975		47.082.453.975	
Cá nhân	*2.448.000.000*	-	*2.448.000.000*	-
Cộng	**49.530.453.975**	**-**	**49.530.453.975**	**-**
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	2.556.000.000	-	2.556.000.000	-
Cá nhân	*2.556.000.000*	-	*2.556.000.000*	-
Cộng	**2.556.000.000**	**-**	**2.556.000.000**	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	**64.324.530.000**	**326.109.150**	**18.117.003.045**	**19.606.364.046**	**102.374.006.241**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**1.568.509.124**	**14.018.868.041**	**9.744.632.610**
Lãi trong kỳ	-	-		14.018.868.041	14.018.868.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.568.509.124	-	1.568.509.124
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**19.606.364.046**	**19.606.364.046**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.606.364.046	19.606.364.046
Tại 30/9/2025	**64.324.530.000**	**326.109.150**	**19.685.512.169**	**14.018.868.041**	**98.355.019.360**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/9/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	84.670.000	84.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	27.375.550.000	27.375.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
Cộng	**64.324.530.000**	**64.324.530.000**	**64.324.530.000**	**64.324.530.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND**
Tại ngày 01/01	**64.324.530.000**	**64.324.530.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/9	**64.324.530.000**	**64.324.530.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND**
Tại ngày 01/01	**19.606.364.046**	**12.590.753.522**
Tăng trong kỳ	**14.018.868.041**	**7.568.544.427**
Lãi trong kỳ	14.018.868.041	7.568.544.427
Giảm trong kỳ	**19.606.364.046**	**12.590.753.522**
Phân phối lợi nhuận	19.606.364.046	12.590.753.522
Chia cổ tức bằng tiền	*15.437.887.200*	*9.648.679.500*
Trích quỹ đầu tư phát triển	*1.568.509.124*	*1.015.015.538*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*1.939.224.402*	*1.301.730.984*
Trích thưởng Ban Điều hành	*660.743.320*	*625.327.500*
Tại ngày 30/9	**14.018.868.041**	**7.568.544.427**

c. Cổ phiếu	**30/9/2025 Cổ phiếu**	**01/01/2025 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.432.453	6.432.453
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	*6.432.453*	*6.432.453*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.432.453	6.432.453
Cổ phiếu phổ thông	*6.432.453*	*6.432.453*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	**30/9/2025**	**01/01/2025**
Đô la Mỹ (USD)	300,45	300,45

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.279.523.260.620**	**1.499.932.094.141**
Doanh thu bán xăng dầu chính	1.084.553.312.378	1.343.111.543.606
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	8.783.015.793	6.472.674.035
Doanh thu bán gas và phụ kiện	11.174.389.916	8.742.881.991
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	123.009.934.883	89.574.188.380
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	524.190.909	682.305.904
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	51.478.416.741	51.348.500.225
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.279.523.260.620**	**1.499.932.094.141**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	121.614.768.075	88.755.801.156
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	*25.460.412.208*	*27.884.894.188*
Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	*36.336.408.239*	*27.633.937.511*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	*20.016.772.975*	*17.082.547.355*
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	*15.529.281.237*	*15.135.636.174*
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*251.132.861*	*867.021.506*
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh		*151.764.422*
Công ty XD Phú Khánh- CN Phú Yên	*1.786.458.950*	
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên – CN Kom Tum	*3.734.017.215*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	*2.089.897.897*	
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	*7.176.133.413*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	*6.745.975.060*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk – Chi nhánh Đắc Nông	*2.429.030.020*	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	*59.248.000*	

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	1.001.307.518.367	1.250.853.286.880
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	7.378.209.799	5.249.465.226
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	9.877.967.962	7.609.653.823
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	102.269.353.824	76.635.617.042
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	498.010.908	657.496.719
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	36.369.241.020	38.717.422.103
Cộng	**1.157.700.301.880**	**1.379.722.941.793**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi	55.582.922	19.308.790
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	27.530.465
Cộng	**55.582.922**	**46.839.255**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền vay	1.667.558.992	1.496.011.088
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.205.122.351	297.486.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.508.369
Cộng	**3.872.681.343**	**1.798.006.284**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
26.1 Chi phí bán hàng	**69.881.545.931**	**74.078.294.817**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	29.319.775.979	37.944.888.645
Chi phí nhân viên	*22.246.014.419*	*31.282.329.623*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*7.073.761.560*	*6.662.559.022*
Các khoản chi phí bán hàng khác	40.561.769.952	36.133.406.172
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**32.066.955.718**	**31.708.017.904**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	20.312.314.989	21.838.950.073
Chi phí nhân viên	*20.312.314.989*	*21.838.950.073*
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.765.609.734	9.925.111.004
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.969.005)	(56.043.173)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.358.066.811
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(15.833.335)
Các khoản khác	12.688.822	717.149.083
Thu nhập từ cho thuê TSCĐ	1.065.474.485	-
Cộng	**1.078.163.307**	**2.059.382.559**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Tiền ủng hộ địa phương	48.500.000	165.000.000
Các khoản khác	49.566	25.529
Chi phí chế tài đơn hàng	106.200.000	-
Cộng	**154.749.566**	**165.025.529**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.964.221.876	40.681.216.608
Chi phí nhân công	95.237.074.460	80.096.060.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.598.263.066	14.592.373.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.487.564.193	5.796.887.733
Chi phí khác	52.051.192.711	56.578.617.666
Cộng	**221.338.316.306**	**197.745.155.765**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**16.980.772.411**	**14.540.008.986**
Hoạt động đào tạo	5.409.458.736	4.799.091.106
Các hoạt động khác	11.571.313.675	10.740.917.880
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***229.981.720***	***197.957.668***
Thu nhập của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	102.600.000	102.600.000
Khấu hao TSCĐ không được trừ	60.332.160	60.322.144
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	67.049.560	35.025.524
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**17.210.754.131**	**14.737.966.654**
Hoạt động đào tạo (5a)	5.409.458.736	4.799.091.106
Các hoạt động khác (5b)	11.801.295.395	9.938.875.548
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (6a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (6b)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5a)*(6a)+(5b)*(6b)	2.901.204.953	2.467.684.220
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	60.699.417	90.329.485
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	**2.961.904.370**	**2.558.013.705**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024**
	VND	**VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	14.018.868.041	11.981.995.281
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**14.018.868.041**	**11.981.995.281**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	6.432.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**2.179**	**1.863**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/9/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024**
	VND	**VND**
Mua hàng hóa, dịch vụ		**1.295.623.585.712**
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	4.211.685.543	3.425.736.615
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	9.818.989.416	7.531.905.440
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	9.758.192.510	6.463.567.623
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	2.060.000.00	3.831.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	289.905.840	360.876.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	466.782.876.352	569.758.686.281
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	466.977.301.715	604.563.594.298
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	92.227.516.510	97.704.958.652
Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex		1.966.360.800
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	3.360.535.261	
Tổng công ty DV xăng dầu Petrolimex- CN Khánh Hòa	41.659.034	
Công ty Xăng dầu Phú Khánh – CN xăng dầu Phú Yên	399.773.576	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa – CN Ninh Thuận	2.144.444	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	1.293.832..233	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND**	**Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND**
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	3.962.960.330	
Tổng Công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex – CN Bình Định	49.855.416.883	
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	30.235.442.085	
Chi phí tài chính khác	**2.205.122.351**	**297.263.266**
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	2.205.122.351	190.102.726
Chia cổ tức	**8.867.755.200**	**5.521.725.000**
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	4.920.880.500
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	310.554.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	87.439.500
Ông Đào Ngọc Tiến	172.339.200	107.712.000
Ông Trần Thanh Sơn	137.901.600	86.188.500
Ông Nguyễn Hồng Lam	20.320.800	8.950.500
Ông Trần Anh Tuấn	26.995.200	16.872.000
Trả cổ tức	**8.867.755.200**	**5.521.725.000**
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	7.873.408.800	4.921.725.000
Ông Hoàng Công Thành	496.886.400	310.554.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	139.903.200	87.439.500
Ông Đào Ngọc Tiến	172.339.200	107.712.000
Ông Trần Thanh Sơn	137.901.600	86.188.500-
Ông Nguyễn Hồng Lam	20.320.800	8.950.500
Ông Trần Anh Tuấn	26.995.200	16.872.000

Số dư với bên liên quan	**30/9/2025 VND**	**01/01/2025 VND**
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vỏ bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	810.640.808	852.866.234

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	132.694.129.017	163.325.083.228	14.293.065.937	310.312.278.182
Tài sản không phân bổ				24.247.574.462
Cộng				**334.559.852.644**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	90.564.909.901	87.684.630.671	9.057.227.829	187.306.768.404
Nợ phải trả không phân bổ				48.898.064.880
Cộng				**236.204.833.284**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	42.405.365.947	119.883.359.163	16.165.414.761	178.454.139.871
Tài sản không phân bổ				15.957.414.505
Cộng				**194.411.554.376**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	8.791.338.094	52.486.567.001	12.110.458.157	73.388.363.252
Nợ phải trả không phân bổ				18.649.184.883
Cộng				**92.037.548.135**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu thuần	123.009.934.883	1.105.034.908.996	51.478.416.741	1.279.523.260.620
Giá vốn hàng bán	102.269.353.824	1.019.061.707.036	36.369.241.020	1.157.700.301.880
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13.172.047.233	79.534.525.155	9.241.929.261	101.948.501.649
Doanh thu hoạt động tài chính	125.622	54.088.466	1.368.834	55.582922
Chi phí tài chính	2.136.384.822	1.736.296.521		3.872.681.343
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.432.274.626	4.756.468.750	5.868615.294	16.057.358.670
Lãi (lỗ) khác		923.413.741		923.413.741
Lợi nhuận trước thuế				16.980.772.411
Chi phí thuế TNDN				2.961.904.370
Lợi nhuận sau thuế				**14.018.868.041**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	89.574.188.380	1.359.009.405.536	51.348.500.225	1.499.932.094.141
Giá vốn hàng bán	76.635.617.042	1.264.369.902.648	38.717.422.103	991.227.264.871
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.106.374.181	86.711.981.768	7.967.956.772	105.786.312.721
Doanh thu hoạt động tài chính		19.015.975	1.802.638	20.818.613
Chi phí tài chính	714.039.066	1.057.319.146	26.648.072	1.798.006.284
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.118.158.091	6.889.217.949	4.638.275.916	12.645.651.956
Lãi (lỗ) khác		1.049.079.259	845.277.771	1.894.357.030
Lợi nhuận trước thuế	1.118.158.091	7.938.297.208	5.483.553.687	14.540.008.986
Chi phí thuế TNDN				2.558.013.705
Lợi nhuận sau thuế				**11.981.995.281**

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hồi	Nguyễn Duy Khánh	Mạnh Xuân Hùng